

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
----- 0 0 0 -----

ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA GIÁO DỤC
Ở VIỆT NAM

MÃ SỐ : B94-38-27

Chủ nhiệm đề tài
PTS. Nguyễn Công Giáp

Hà Nội 1995

998

27/3/97

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

PTS Nguyễn Công Giáp

THU KÝ ĐỀ TÀI :

Cử nhân Đào Cẩm Tú

THÀNH VIÊN ĐỀ TÀI:

PTS Nguyễn Văn Quyền

Kỹ sư Phạm Quang Sáng

PTS Trần Khánh Đức

Kỹ sư Nghiêm Xuân Nùng

(Mẫu số 04).

BÁO CÁO TỔNG KẾT TOÀN DIỆN VỀ KẾT QUẢ
NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI.

Nghiên cứu cơ sở pháp lý của giáo dục ở Việt Nam

Mã số đề tài: B94-38-27
Chỉ số phân loại:
Số đăng ký đề tài:
Chỉ số lưu trữ:
Kinh phí được cấp: 15 triệu đồng
Thời gian N/C từ: 4.1.4/1994 đến 31/12/1995.

Tên cán bộ tham gia N/c đề tài. (học hàm, học vị, chức vụ).

1. PTS. Nguyễn Long Giáp, Chủ nhiệm đề tài, Giám đốc Trung tâm
thống kê, Viện NC PTGD.
2. Cử nhân Đào Cẩm Tú, thủ ký đề tài
3. PTS. Nguyễn Văn Huyền, Vụ trưởng Vụ Pháp luật, Ban Nội chính TƯ
4. PTS. Trần Khánh Đức
5. Cử nhân Phạm Quang Sáng
6. Cử nhân Nguyễn Xuân Nung

Ngày 28.1.6./1996.

Chủ nhiệm đề tài

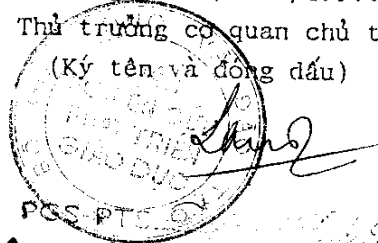
(Ký)

Giáp

Ngày 28.1.6./1996.

Thủ trưởng cơ quan chủ trì

(Ký tên và đóng dấu)



Ngày đánh giá chính thức: 28.1.6./1996.

Kết quả bỏ phiếu: Xuất sắc: 1/5; khá: 4/5; Đạt:f; không đạt:f.

Kết luận chung, đạt loại: Đạt

Ngày 28.1.6./1996.

Chủ tịch HĐ đánh giá chính thức

(Ký và đóng dấu)

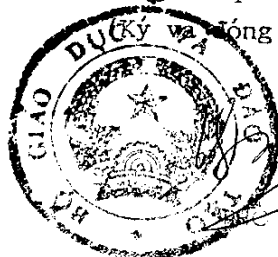
Đặng Bá Lâm

Cs Đặng Bá Lâm

Ngày 30.1.6./1996.

Thủ trưởng cơ quan QL đề tài

(Ký và đóng dấu)



MỤC LỤC

	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	3
Chương I: CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA GIÁO DỤC	6
1. Một số khái niệm về văn bản pháp lý liên quan đến công tác quản lý Nhà nước đối với giáo dục.	6
1.1. Văn bản pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam	6
1.2. Các văn bản pháp luật theo Hiến pháp Việt Nam năm 1992.	7
1.3. Xây dựng pháp luật	11
2. Cơ sở pháp lý của giáo dục	12
Chương II: THỰC TRẠNG PHÁP LÝ CỦA GIÁO DỤC	24
A. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	26
1. Luật cơ bản và luật quản lý hệ thống đại học	27
2. Hệ thống các văn bản pháp lý dưới luật quản lý hệ thống đại học.	30
2.1 Mạng lưới trường đại học	31
2.2. Quản lý các trường đại học	33
2.3. Khung đào tạo và hệ thống văn bằng	35
2.4. Các ngành đào tạo	35
2.5. Quy chế tuyển sinh	36
2.6. Đội ngũ giáo viên	37
2.7. Ngân sách cho giáo dục đại học	38
2.8. Nội dung và phương pháp giảng dạy, học tập	41
2.9. Quản lý sinh viên trong các trường đại học	42
2.10. Đào tạo sau đại học	44
B. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP.	45

Chương III: PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIÊN HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUI TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁO DỤC VIỆT NAM	48
1. Tình hình phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam hiện nay	48
2. Phương hướng hoàn thiện hệ thống văn bản pháp qui	61
a. Về quản lý và tổ chức hệ thống văn bản pháp qui	61
b. Về nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất	64
c. Vấn đề tài chính	71
Mở rộng nguồn kinh phí	71
Phân bổ và sử dụng các nguồn lực	74
3. Về học bổng và trợ cấp cho học sinh, sinh viên	76
d. Về vấn đề giáo viên	81
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	87

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Những năm gần đây nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành nhiều bộ luật quan trọng như luật đất đai, luật xuất bản, luật lao động, luật dân sự.v.v... nhằm đáp ứng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta hiện nay là phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Để giáo dục và đào tạo thực sự đáp ứng với yêu cầu đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước, thực hiện đúng các chủ trương, chính sách mà nghị quyết Trung ương lần thứ IV đã đề ra về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Việc xây dựng hệ thống pháp lý giáo dục quốc dân trong tình hình hiện nay là rất cần thiết, đặc biệt là bộ luật giáo dục quốc dân.

Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài (điều 35). Hiến pháp cũng qui định Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên.v.v... (điều 36). Một bộ luật hoàn chỉnh về giáo dục quốc dân được ban hành sẽ giúp Nhà nước quản lý hệ thống giáo dục quốc dân một cách có hiệu quả theo mục tiêu mà Hiến pháp đã qui định.

Hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta hiện nay được điều chỉnh dựa trên cơ sở của các luật như luật Phổ cập giáo dục tiểu học, điều lệ trường phổ thông, các quyết định, thông tư, chỉ thị, các qui định về lĩnh vực giáo dục phổ thông mà chúng ta đã tập hợp lại thành 7 tập (luật lệ về giáo dục phổ thông) một số văn bản pháp qui về ngành học mẫu giáo, qui chế trường dạy nghề tư thục, qui chế trường dạy nghề nhà nước. Trong lĩnh vực giáo dục đại học chúng ta cũng mới chỉ dừng lại ở một tập hợp các qui chế, qui định, thông tư hướng dẫn.v.v... Một số các qui phạm pháp luật nêu trên

trong quá trình thực hiện đã bị biến dạng không ít để phù hợp với thực tiễn của sự đổi mới trong giáo dục. Tất cả các qui phạm pháp luật này là cơ sở pháp lý của hệ thống giáo dục quốc dân, nó đòi hỏi trước hết phải có sự hệ thống hóa để có được những qui định chung, then chốt, thể hiện rõ khuynh hướng giáo dục của nhà nước ta. Mặt khác, để có thể hệ thống hóa lại phải có sự điều chỉnh sao cho phù hợp và đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước.

Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã nêu rõ chủ trương tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, củng cố các trường công, chuyển một số trường công sang bán công, khuyến khích mở các trường, lớp dân lập, cho phép mở các lớp tự thực ở các ngành học và bậc học (trừ giáo dục phổ thông), khuyến khích mở rộng các loại hình giáo dục và đào tạo, đảm bảo cho mọi công dân có quyền được học, được thi, được chọn trường, chọn thầy, chọn nghề.v.v.. Chủ trương đổi mới này đòi hỏi phải có sự điều chỉnh pháp lý về mục đích, nội dung, phương pháp dạy học, cũng như trong việc chức năng hóa các cơ sở dạy học và giáo dục. Như vậy cần thiết phải nghiên cứu và ban hành một hệ thống pháp luật cụ thể mà xương sống của nó là luật giáo dục quốc dân.

Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ VI còn đề cập đến vị trí xã hội của người giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, về sự phát triển mối quan hệ giữa nhà trường và xã hội.v.v.. những vấn đề này đòi hỏi phải có sự điều chỉnh mang tính pháp lý.

Mới đây, ngày 24/11/1993 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/CP về việc qui định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo của nước CHXHCN Việt Nam. Đây là cơ sở quan trọng cho việc hình hành luật giáo dục quốc dân. Có thể nói rằng khung của hệ thống GDQD đã được xác định thì một loạt những qui định trong từng khung (bậc học) là rất cần thiết và điều đó phải được qui định cụ thể, hệ thống từ giáo dục mầm non đến GDPT, GDCN, GDTX. Cơ cấu khung của hệ thống GDQD và tất cả các qui định trong từng khung chính là một bộ phận cấu thành của luật giáo dục quốc dân.

Nghị định 90/CP của chính phủ cũng qui định các loại hình của hệ thống trường lớp của nền giáo dục quốc dân, bao gồm các loại hình trường công lập, bán công, dân lập và tư thục, loại hình trường lớp dành cho những đối tượng phổ biến, dành cho học sinh tài năng, năng khiếu và cho những đối tượng đặc biệt như trẻ có khuyết tật, chậm đi học hoặc bỏ học.v.v.. Luật về GDQD cần thiết phải ban hành để có những qui định chung, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, nội dung, chương trình, yêu cầu.v.v... của các loại hình Giáo dục trên cơ sở của các quy chế đã ban hành như quy chế trường phổ thông bán công, dân lập và dạy nghề tư thục.v.v...

Hiện nay Nhà nước ta đã có kế hoạch xây dựng luật giáo dục quốc dân một bộ luật dựa trên những kết quả đã có và có sự điều chỉnh mới mang tính pháp lý trên cơ sở hiến pháp năm 1992, đáp ứng với yêu cầu đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước, bảo đảm chức năng hóa hệ thống giáo dục đào tạo và tạo điều kiện để nó phát triển lâu dài.

Có thể nói rằng, trong thời gian qua nhà nước ta đã có nhiều cố gắng xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật trong lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục chuyên nghiệp nói riêng. Tuy nhiên, so với yêu cầu của thực tiễn công tác xây dựng pháp luật trong lĩnh vực giáo dục còn nhiều bất cập thể hiện chủ yếu ở các mặt sau:

Một là: Chưa có Bộ Luật Giáo dục hoàn chỉnh và đồng bộ để tổ chức và quản lý các hoạt động đào tạo trong nhà trường. Các văn bản pháp qui của nhà nước về giáo dục được đưa ra chủ yếu để giải quyết riêng lẻ một vài khía cạnh của hoạt động giáo dục-đào tạo và đáp ứng nhu cầu bức bách của thực tế.

Hai là: Công tác nghiên cứu khoa học xây dựng cơ sở pháp lý của các hoạt động giáo dục-đào tạo chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức. Không có đào tạo, bồi dưỡng các chuyên gia pháp lý trong lĩnh vực giáo dục. Bộ máy quản lý của ngành chưa mạnh.

Ba là: Nhiều văn bản pháp qui ban hành đã quá lâu không được điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với sự phát triển của tình hình mới. Nhiều văn bản pháp qui không có hiệu lực hoặc hiệu lực thấp.

Chương I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA GIÁO DỤC.

1. Một số khái niệm về văn bản pháp lý liên quan đến công tác quản lý Nhà nước đối với giáo dục.

1.1. Văn bản pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam.

Ở nước ta tiền lệ pháp và án lệ không được chính thức thừa nhận là nguồn của pháp luật. Vì vậy, có thể nói văn bản pháp luật là hình thức duy nhất có tính chính thức của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên không phải văn bản pháp luật nào cũng là nguồn (hình thức) của pháp luật, mà chỉ có các văn bản chứa các qui phạm pháp luật hoặc văn bản đặt cơ sở cho việc ban hành văn bản qui phạm pháp luật mới là nguồn của pháp luật mà thôi. Như vậy, các văn bản qui phạm pháp luật là nguồn trực tiếp, đặc trưng; còn văn bản chung, có tính chất định hướng (văn bản chủ đạo) là nguồn gián tiếp của pháp luật.

Ở Việt Nam các văn bản pháp luật có thể được chia thành ba loại căn cứ vào tính chất pháp lý của chúng: văn bản qui phạm pháp luật; văn bản có tính chất chủ đạo; văn bản cá biệt.

Văn bản qui phạm pháp luật là hình thức thể hiện của các qui định pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự và dưới hình thức nhất định, có chứa đựng các qui tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, được áp dụng nhiều lần trong thực tiễn đời sống và việc thực hiện văn bản đó không làm chấm dứt hiệu lực của nó.

Văn bản qui phạm pháp luật là loại nguồn trực tiếp của pháp luật. Vì vậy, nó có ý nghĩa rất lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo dựng một trật tự pháp luật vì sự phát triển lành mạnh của cả xã hội và của từng cá nhân.

Văn bản có tính chất chủ đạo là văn bản do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm đề ra những chủ trương lớn, các đường lối, các nhiệm vụ lớn, đề cập những vấn đề có tính chính trị - pháp lý của quốc gia và địa phương. Nhiều Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và của Hội đồng nhân dân các cấp thuộc loại này. Loại văn bản này không chứa đựng những qui phạm pháp luật, nhưng là cơ sở trực tiếp cho việc ban hành nhiều văn bản qui phạm pháp luật. Vì vậy, dưới góc độ nhất định loại văn bản này cũng có thể được coi là nguồn của pháp luật.

Văn bản cá biệt là loại văn bản do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào văn bản qui phạm pháp luật, ban hành để giải quyết những vụ việc cụ thể. Như những quyết định tặng thưởng các danh hiệu vinh dự nhà nước, quyết định cho thôi việc, quyết định nâng bậc lương; các bản án, quyết định của tòa án...

1.2. Các văn bản pháp luật theo Hiến pháp Việt Nam năm 1992.

a) Các văn bản luật: văn bản luật là văn bản qui phạm pháp luật do Quốc hội - cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất nước ta, ban hành. Trình tự, thủ tục, hình thức ban hành văn bản luật được qui định cụ thể trong Hiến pháp năm 1992. Các văn bản luật có giá trị pháp lý cao nhất. Tất cả các văn bản khác khi ban hành phải căn cứ vào văn bản luật, không được trái, không được mâu thuẫn với các qui định trong các văn bản luật.

Văn bản luật có hai hình thức: Hiến pháp và các đạo luật (hoặc bộ luật).